



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 32



4. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Thành viên
Ông Đỗ Văn Lạc	Thành viên
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên

4.2. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Minh Tâm	Tổng Giám đốc		
Ông Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Tô Hoàng Môn	Phó Tổng Giám đốc	08/05/2024	

4.3. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Võ Thị Ngọc Bích	Trưởng ban		
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	21/06/2024	
Ông Trần Đình Thư	Thành viên		21/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên		

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Minh Tâm – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

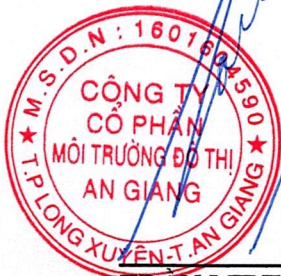
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TM. Ban Tổng Giám đốc



TRẦN MINH TÂM
Tổng Giám đốc



Số 2286/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2817-2025-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.061.633.165	145.085.996.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.027.470.266	30.722.840.976
1. Tiền	111	V.1	30.027.470.266	30.722.840.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		995.000.000	10.140.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	995.000.000	10.140.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.167.328.540	101.845.380.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	113.286.971.799	93.725.337.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.208.983.700	6.686.729.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.246.303.041	1.433.314.019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(574.930.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		732.589.613	859.438.672
1. Hàng tồn kho	141	V.7	732.589.613	859.438.672
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.139.244.746	1.518.335.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.541.245.289	1.433.412.026
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	597.999.457	84.923.900
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.939.694.681	162.553.536.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		407.604.493	265.619.493
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	407.604.493	265.619.493
II. Tài sản cố định	220		103.455.805.690	121.046.190.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	85.058.943.362	102.629.179.800
- Nguyên giá	222		226.405.983.782	227.429.885.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.347.040.420)	(124.800.705.800)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.396.862.328	18.417.010.832
- Nguyên giá	228		18.895.451.234	18.895.451.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(498.588.906)	(478.440.402)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.771.648.565	40.362.182.106
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	49.771.648.565	40.362.182.106
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		304.635.933	879.544.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	304.635.933	879.544.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.001.327.846	307.639.533.046

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		93.121.212.774	102.892.818.369
I. Nợ ngắn hạn	310		93.121.212.774	102.892.818.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.051.376.055	229.945.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.000.000	4.929.639.443
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14.482.143.335	26.107.566.610
4. Phải trả người lao động	314	V.14	48.604.228.630	43.749.799.615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	430.248.777	56.317.233
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	36.102.342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.242.046	15.219.901
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	24.005.592.255	24.005.592.255
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.450.381.676	3.762.635.226
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.880.115.072	204.746.714.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	214.880.115.072	204.746.714.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.930.000.000	198.930.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.971.515.072	9.991.805.853
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.978.600.000	(4.175.091.176)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.153.691.176)	(5.478.943.694)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.132.291.176	1.303.852.518
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.001.327.846	307.639.533.046

Người lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ THÚY

NGUYỄN HỮU HẠNH



TRẦN MINH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	293.130.040.271	297.580.057.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4.964.963.788
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		293.130.040.271	292.615.094.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	237.745.638.818	250.033.039.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.384.401.453	42.582.054.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	110.489.611	142.099.055
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.289.122.477	17.774.025.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.205.768.587	24.950.128.486
11. Thu nhập khác	31	VI.6	134.502.408	265.354.360
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.937.731.220	885.469.547
13. Lợi nhuận khác	40		(1.803.228.812)	(620.115.187)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.402.539.775	24.330.013.299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	7.451.756.410	4.609.721.818
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.950.783.365	19.720.291.481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	709	181
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	709	181

Người lập biểu

TRẦN THỊ THÚY

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU HẠNH



An Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

TRẦN MINH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2	1	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.402.539.775	24.330.013.299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		17.635.464.942	18.744.055.768
- Các khoản dự phòng	03		574.930.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(216.264.689)	(334.453.349)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.396.670.028	42.739.615.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.548.891.563)	(32.692.815.124)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		126.849.059	(7.441.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11.324.942.646)	22.328.308.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(532.924.488)	276.265.667
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(6.659.618.206)	(1.302.206.953)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.063.464.536)	(18.134.377.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.393.677.648	13.207.348.624
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.454.546.459)	(4.157.566.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VI.5	105.775.078	237.639.225
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(995.000.000)	(11.360.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.140.000.000	1.220.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.023.023	43.811.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.748.358)	(14.016.115.363)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.967.300.000)	(3.976.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.967.300.000)	(3.976.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(695.370.710)	(4.785.586.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.722.840.976	35.508.427.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	30.027.470.266	30.722.840.976

Người lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THÚY

NGUYỄN HỮU HẠNH

TRẦN MINH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét rác đường phố, vỉa hè;
- Dịch vụ quản lý, khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải;
- Rút hầm cầu, hầm lửng;
- Dịch vụ cung cấp, vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân;
- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp;
- Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố;
- Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, doanh thu của Công ty không có biến động nhiều so với năm trước do trong năm địa phương không mở rộng sản lượng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện giảm thiểu tối đa chi phí nhằm mục đích tham gia đấu thầu. Vì vậy, giá vốn năm nay giảm 4,91% so với năm trước làm cho lợi nhuận gộp năm nay tăng 30,07% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Số 01, Nguyễn Huệ, khóm 4, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, khóm Thượng 2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269, Hoàng Diệu, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21, Lê Thị Riêng, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên Công ty	Địa chỉ
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, tổ 30, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Thới Thuận, phường Thới Sơn, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Số 296/4 đường Châu Văn Liêm, khóm Thị 1, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Số 044, Hai Bà Trưng, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 901 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 916 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua;

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

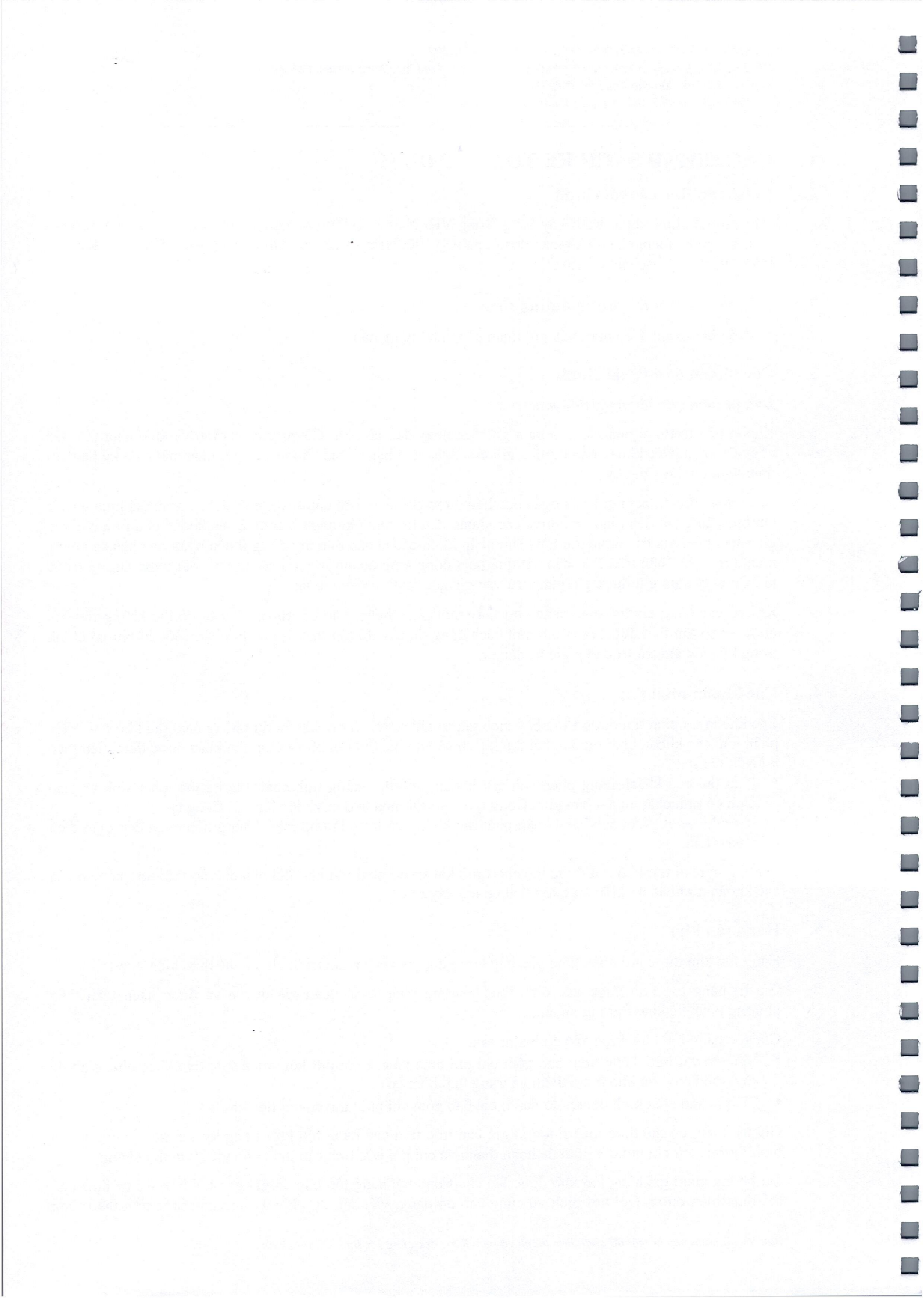
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng



loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định khác	06 - 13 năm

8. Tài sản cố định vô hình

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm:**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao;

Chương trình phần mềm máy tính: nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ gồm chi phí sau đóng cửa các ô chôn lấp rác. Việc trích trước chi phí sau đóng cửa các ô chôn lấp rác được căn cứ vào kế hoạch dự toán chi phí. Nếu chi phí sau đóng cửa các ô chôn lấp rác thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào

chi phí. Nếu chi phí sau đóng cửa các ô chôn lấp rác thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

13. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại một số chỉ tiêu theo Thông báo kết quả kiểm toán tại các đơn vị trực thuộc trong năm 2024 của KTTN về Kiểm toán BCTC năm 2023 cụ thể như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư Báo cáo cuối năm trước	Số dư đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
	TÀI SẢN				
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	145.642.946.607	145.085.996.107	(556.950.500)
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	102.402.331.033	101.845.380.533	(556.950.500)
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	94.282.287.764	93.725.337.264	(556.950.500)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	308.196.483.546	307.639.533.046	(556.950.500)
	NGUỒN VỐN				
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300	95.296.077.693	102.892.818.369	7.596.740.676
I.	Nợ ngắn hạn	310	95.296.077.693	102.892.818.369	7.596.740.676
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.510.825.934	26.107.566.610	7.596.740.676
B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	212.900.405.853	204.746.714.677	(8.153.691.176)
I.	Vốn chủ sở hữu	410	212.900.405.853	204.746.714.677	(8.153.691.176)
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.978.600.000	(4.175.091.176)	(8.153.691.176)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(606.430.395)	(5.478.943.694)	(4.872.513.299)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b	4.585.030.395	1.303.852.518	(3.281.177.877)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	308.196.483.546	307.639.533.046	(556.950.500)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	301.225.811.130	297.580.057.933	(3.645.753.197)
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	296.260.847.342	292.615.094.145	(3.645.753.197)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20	46.227.807.893	42.582.054.696	(3.645.753.197)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28.595.881.683	24.950.128.486	(3.645.753.197)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.975.766.496	24.330.013.299	(3.645.753.197)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.974.297.138	4.609.721.818	(364.575.320)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.001.469.358	19.720.291.481	(3.281.177.877)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	346	181	(165)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	346	181	(165)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.227.106.652	3.923.124.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.800.363.614	26.799.716.069
Cộng	30.027.470.266	30.722.840.976

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng	995.000.000	995.000.000	10.140.000.000	10.140.000.000
Cộng	995.000.000	995.000.000	10.140.000.000	10.140.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	113.286.971.799	93.725.337.264
UBND Thành phố Long Xuyên	60.128.323.000	36.250.396.942
UBND Thành phố Châu Đốc	10.374.680.053	14.527.364.924
Phòng Quản lý Đô thị thị xã Tân Châu	5.932.823.878	3.706.369.000
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chợ Mới	5.880.976.522	9.051.465.822
Các đối tượng khác	30.970.168.346	30.189.740.576
Cộng	113.286.971.799	93.725.337.264

Trong đó, nợ khó đòi tại ngày 31/12/2024 với số tiền là 936.360.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức và cá nhân khác</i>	4.208.983.700	6.686.729.250
Công ty TNHH TM DV Tân Việt Mỹ	3.000.000.000	-
Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên - Môi trường	253.819.000	275.490.000
Các đối tượng khác	955.164.700	6.411.239.250
Cộng	4.208.983.700	6.686.729.250

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn các tổ chức; cá nhân khác</i>	2.246.303.041	1.433.314.019
Chi hộ tiền điện công lộ Tân Châu (Phòng quản lý đô thị thị xã Tân Châu)	2.027.703.195	1.063.810.895
Phải thu thuế TNCN	106.754.567	1.323.380
Phải thu lãi tiền gửi	3.919.767	53.002.439
Phải thu khác	107.925.512	315.177.305
Cộng	2.246.303.041	1.433.314.019

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược bảo đảm thực hiện hợp đồng	407.604.493	265.619.493
Cộng	407.604.493	265.619.493

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư tại ngày 01/01	-	-
Trích lập dự phòng	(574.930.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại ngày 31/12 ^(*)	<u>(574.930.000)</u>	<u>-</u>

^(*)Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Quá hạn trên 3 năm	213.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bảo Duy	200.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt An	13.500.000	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	722.860.000	361.430.000	-	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Môi Trường Á Châu	717.460.000	358.730.000	-	-
Công ty TNHH Xúc Tiến TM TCSK QC Thương Hiệu Việt	4.500.000	2.250.000	-	-
Công Ty TNHH Hiệp Phát Châu Phú	900.000	450.000	-	-
Cộng	936.360.000	361.430.000	-	-

^(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Chi tiết:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	602.316.125	-	774.630.917	-
Công cụ, dụng cụ	130.273.488	-	84.807.755	-
Cộng	732.589.613	-	859.438.672	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.133.333.091	823.965.400
Chi phí công cụ dụng cụ đang sử dụng	128.028.521	311.685.550
Chi phí khác (phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm)	279.883.677	297.761.076
Cộng	2.541.245.289	1.433.412.026

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ đang sử dụng	156.530.962	516.244.708
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	106.022.003	209.521.129
Chi phí khác	42.082.968	153.778.871
Cộng	304.635.933	879.544.708

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	50.668.926.784	14.353.249.246	161.861.715.752	48.181.818	497.812.000	227.429.885.600
2. Tăng trong năm	45.080.000	-	394.608.500	-	-	439.688.500
Tăng do mua sắm	45.080.000		-			45.080.000
Tăng do điều chuyển	-	-	394.608.500	-	-	394.608.500
3. Giảm trong năm	-	-	(1.463.590.318)	-	-	(1.463.590.318)
Giảm do thanh lý	-	-	(1.068.981.818)	-	-	(1.068.981.818)
Giảm do điều chuyển	-	-	(394.608.500)	-	-	(394.608.500)
4. Số cuối năm	50.714.006.784	14.353.249.246	160.792.733.934	48.181.818	497.812.000	226.405.983.782
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.297.133.957	440.827.729	36.183.313.805	48.181.818	411.312.000	43.380.769.309
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	24.373.530.296	7.508.841.306	92.405.643.472	44.821.052	467.869.674	124.800.705.800
2. Tăng trong năm	2.821.693.179	1.612.022.874	13.566.194.275	3.360.766	6.653.844	18.009.924.938
Khấu hao trong năm	2.821.693.179	1.612.022.874	13.171.585.775	3.360.766	6.653.844	17.615.316.438
Tăng do điều chuyển	-	-	394.608.500	-	-	394.608.500
3. Giảm trong năm	-	-	(1.463.590.318)	-	-	(1.463.590.318)
Giảm do thanh lý	-	-	(1.068.981.818)	-	-	(1.068.981.818)
Giảm do điều chuyển	-	-	(394.608.500)	-	-	(394.608.500)
4. Số cuối năm	27.195.223.475	9.120.864.180	104.508.247.429	48.181.818	474.523.518	141.347.040.420
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	26.295.396.488	6.844.407.940	69.456.072.280	3.360.766	29.942.326	102.629.179.800
2. Tại ngày cuối năm	23.518.783.309	5.232.385.066	56.284.486.505	-	23.288.482	85.058.943.362

Trong đó, GTCL TSCĐHH dùng để thế chấp là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.382.601.234	512.850.000	18.895.451.234
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	18.382.601.234	512.850.000	18.895.451.234
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	427.850.000	427.850.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	478.440.402	478.440.402
Tăng trong năm	-	20.148.504	20.148.504
Khấu hao trong năm	-	20.148.504	20.148.504
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	498.588.906	498.588.906
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.382.601.234	34.409.598	18.417.010.832
Số cuối năm	18.382.601.234	14.261.094	18.396.862.328

Trong đó, GTCL TSCĐVH dùng để thế chấp là 0 đồng.

^(*) Chi tiết Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:

GCN số	Địa chỉ	Nguyên giá
CO556727	Số 130 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	6.852.800.000
CO556728	Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	3.000.000.000
DB173056	Thửa 304 thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	2.254.500.000
DB173057	Thửa 305 thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	2.231.955.000
CO556729	Số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	1.438.500.000
CS284320	Thửa 539 thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	1.308.877.000
CQ228468	Thửa 132 phường Thới Sơn, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang	795.705.625
CO556110 và CO556111	Nền (09-10) L8 KDC Tri Tôn, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	500.263.609
Cộng		18.382.601.234

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	895.759.258	-	-	895.759.258
Xây dựng cơ bản dở dang	39.172.791.148	10.068.781.524	(646.976.681)	48.594.595.991
- Công trình Nhà máy xử lý chất thải rắn Chợ Mới	21.397.333.659	526.355.647	-	21.923.689.306
- Công trình Xây dựng ô chôn lấp hợp vệ sinh số 2 (KLH xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên)	13.957.160.239	-	-	13.957.160.239
- Công trình xây dựng tổ hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại và bù	2.676.665.840	9.542.425.877	-	12.219.091.717
- Các công trình khác	1.141.631.410	-	(646.976.681)	494.654.729
Sửa chữa lớn tài sản cố định	293.631.700	3.122.667.191	(3.135.005.575)	281.293.316
Cộng	40.362.182.106	13.191.448.715	3.781.982.256	49.771.648.565

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.051.376.055	229.945.744
Công ty Cổ phần Công nghệ và thương mại Ngân Hà	510.000.000	-
Các đối tượng khác	541.376.055	229.945.744
Cộng	1.051.376.055	229.945.744

Trong đó, không có nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm khác(*)	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT(**)	-	13.229.888.136	15.608.479.221	(17.569.175.476)	-	-	11.269.191.881
Thuế TNDN	-	2.420.813.250	7.451.756.410	(6.659.618.206)	-	-	3.212.951.454
Thuế TNCN	84.923.900	-	2.316.606.176	(1.205.809.807)	(1.623.871.926)	597.999.457	-
Thuế nhà đất	-	-	17.853.209	(17.853.209)	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	938.415.190	(751.719.103)	(186.696.087)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.456.865.224	13.000.000	(10.469.865.224)	-	-	-
Cộng	84.923.900	26.107.566.610	26.346.110.206	(36.674.041.025)	(1.810.568.013)	597.999.457	14.482.143.335

(*) Chi tiết các khoản giảm khác:

- Bù trừ thuế TNCN do nộp thừa theo quyết toán năm 2023;
- Giảm tiền thuế đất năm 2023 theo QĐ số 684/QĐ-CT ngày 12 tháng 03 năm 2024 của Cục thuế tỉnh An Giang.

() Thuế GTGT phải nộp năm 2024 với giá trị là 15.608.479.221 đồng, thuế GTGT còn phải nộp tại ngày 31/12/2024 là 11.269.191.881 đồng và thuế GTGT còn được khấu trừ tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất GTGT như sau:

- Vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải, rút hầm cầu, thi công đường cống thoát nước: 10%;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan: Không chịu thuế.

Năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% đối với thu nhập từ các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và xử lý nước thải. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT- BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1767486856, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2014 và chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 01 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động xử lý chất thải nguy hại với thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	48.604.228.630	43.749.799.615
Cộng	48.604.228.630	43.749.799.615

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khám sức khỏe năm 2024	251.545.000	-
Chi phí lập báo cáo quan trắc môi trường	141.402.777	-
Chi phí khác	37.301.000	56.317.233
Cộng	430.248.777	56.317.233

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sau đóng cửa các ô chôn lấp rác	24.005.592.255	24.005.592.255
Cộng	24.005.592.255	24.005.592.255

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.334.243.135	7.501.275.633	(7.289.856.774)	3.545.661.994
Quỹ phúc lợi	100.980.841	6.137.407.337	(5.723.779.746)	514.608.432
Quỹ thưởng BĐH	327.411.250	200.100.000	(137.400.000)	390.111.250
Cộng	3.762.635.226	13.838.782.970	(13.151.036.520)	4.450.381.676

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	198.930.000.000	7.691.658.915	(1.500.343.694)	201.142.715.221
Lãi trong năm	-	-	19.720.291.481	19.720.291.481
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2023	-	2.300.146.938	(18.416.438.963)	(16.116.292.025)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022	-	-	(3.978.600.000)	(3.978.600.000)
Số dư cuối năm trước	198.930.000.000	9.991.805.853	(4.175.091.176)	204.746.714.677
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	198.930.000.000	9.991.805.853	(4.175.091.176)	204.746.714.677
Lãi trong năm	-	-	27.950.783.365	27.950.783.365
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2024	-	1.979.709.219	(15.818.492.189)	(13.838.782.970)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023	-	-	(3.978.600.000)	(3.978.600.000)
Số dư cuối năm nay	198.930.000.000	11.971.515.072	3.978.600.000	214.880.115.072

b. Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
UBND tỉnh An Giang	194.718.000.000	97,88%	194.718.000.000	-
Các cổ đông khác	4.212.000.000	2,12%	4.212.000.000	-
Cộng	198.930.000.000	100,00%	198.930.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	198.930.000.000	198.930.000.000
+ Vốn góp đầu năm	198.930.000.000	198.930.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(3.967.300.000)	(3.976.820.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	814.394.950	516.436.024
Trên 1 năm đến 5 năm	3.257.579.802	2.065.744.096
Trên 5 năm	31.221.333.509	20.014.760.911
Cộng	35.293.308.261	22.596.941.031

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Phòng Tài chính Kế hoạch Long Xuyên	1.216.560.329	1.216.560.329	Không khả năng thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	554.149.855	554.149.855	Không khả năng thu hồi
Cộng	1.770.710.184	1.770.710.184	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ công ích	244.100.061.719	254.678.611.596
Doanh thu dịch vụ khác	49.029.978.552	42.901.446.337
Cộng	293.130.040.271	297.580.057.933

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	4.964.963.788
Cộng	-	4.964.963.788

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ công ích	210.694.014.345	224.660.967.294
Giá vốn dịch vụ khác	27.051.624.473	25.372.072.155
Cộng	237.745.638.818	250.033.039.449

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.457.054	96.814.124
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	47.032.557	45.284.931
Cộng	110.489.611	142.099.055

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.677.563.590	13.401.288.960
Chi phí vật liệu quản lý	107.086.088	115.551.525
Chi phí đồ dùng văn phòng	526.617.831	543.395.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	565.605.058	696.166.102
Thuế, phí, lệ phí	229.431.046	119.373.030
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	574.930.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.490.089	1.386.934.556
Chi phí bằng tiền khác	1.598.398.775	1.511.315.873
Cộng	18.289.122.477	17.774.025.265

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	105.775.078	237.639.225
Thu tiền điện, nước cho thuê lại	28.727.330	21.114.413
Thu nhập khác	-	6.600.722
Cộng	134.502.408	265.354.360

7. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ rác thải nguy hại (do nhà máy đang thực hiện di dời, không có doanh thu)	750.061.529	477.981.688
Chi bồi thường	379.950.000	18.000.000
Chi phí chậm nộp thuế	149.846.447	55.622.845
Thanh lý dự án "Lò đốt rác sinh hoạt xã Vĩnh Gia, Tri Tôn"	646.976.681	-
Tiền chậm nộp cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước	-	171.741.276
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	155.320.726
Chi phí khác	10.896.563	6.803.012
Cộng	1.937.731.220	885.469.547

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.402.539.775	24.330.013.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.967.344.270	1.288.979.720
Chi phí không hợp lý	1.437.847.823	1.288.979.720
Các khoản chậm nộp thuế và bồi thường	529.796.447	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	37.369.884.045	25.618.993.019
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	37.369.884.045	25.618.993.019
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.473.976.808	5.123.798.604
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(2.937.357.415)	(1.924.216.284)
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(3.144.662)
Thuế TNDN bổ sung^(*)	2.915.137.017	1.413.284.160
Thuế TNDN còn phải nộp	7.451.756.410	4.609.721.818

^(*)Bổ sung thuế TNDN năm 2023 theo giải trình số 132/Cty MTĐTAG ngày 12/04/2024.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.950.783.365	19.720.291.481
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
(13.838.782.970)	(13.838.782.970)	(16.116.292.025)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(13.638.682.970)	(15.877.492.025)
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành ^(*)	(200.100.000)	(238.800.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.112.000.395	3.603.999.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.893.000	19.893.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	709	181

^(*)Công ty căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành theo Nghị quyết số 02/ĐHĐCĐ ngày 31/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông để thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 và sẽ điều chỉnh khi có quyết định chính thức của ĐHĐCĐ.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.112.000.395	3.603.999.456
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.112.000.395	3.603.999.456
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.893.000	19.893.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	709	181

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.162.928.100	36.894.296.595
Chi phí nhân công	170.650.026.622	177.409.413.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.635.464.942	18.744.055.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.662.687.112	23.603.044.921
Chi phí khác	9.096.788.108	11.634.235.906
Cộng	256.207.894.884	268.285.046.348

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thù lao:		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên HĐQT	94.716.000	95.520.000
Ông Đỗ Văn Lạc	Thành viên HĐQT	94.716.000	95.520.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	90.720.000	90.720.000
Ông Trần Đình Thư	Thành viên BKS	45.360.000	90.720.000
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên BKS	7.560.000	-
Cộng		333.072.000	372.480.000

Lương, thưởng:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	581.344.615	587.750.769
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	565.356.154	576.040.154
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	550.141.231	560.125.231
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	547.220.615	555.231.077
Ông Tô Hoàng Môn	Phó Tổng Giám đốc	285.404.000	-
Bà Võ Thị Ngọc Bích	Trưởng BKS	508.333.923	521.394.538
Bà Nguyễn Hữu Hạnh	Kế toán trưởng	459.950.692	471.597.154
Cộng		3.497.751.230	3.272.138.923

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

4. Báo cáo bộ phận**4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Năm nay	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.100.061.719	49.029.978.552	293.130.040.271
Giá vốn hàng bán	210.694.014.345	27.051.624.473	237.745.638.818
Lãi gộp	33.406.047.374	21.978.354.079	55.384.401.453
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.713.647.808	42.901.446.337	297.580.057.933
Giá vốn hàng bán	224.660.967.294	25.372.072.155	250.033.039.449
Lãi gộp	25.052.680.514	17.529.374.182	42.582.054.696

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ THÚY

NGUYỄN HỮU HẠNH

TRẦN MINH TÂM

